

Số: 7036 /VNBC-TCLĐ
V/v: Công bố thông tin Quý III/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2017 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 18/10/2017, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ



PHÓ PHÒNG TCLĐ
Lưu Anh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7035/VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý III/2017

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III/2017 so với quý III/2016 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý III/2017 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý III/ 2017 là 6.118.820.611 đồng, tăng so với cùng kỳ quý III/2016 là 3.489.532.494 đồng do trong quý III Công ty tổ chức tiêu thụ than chất lượng tốt, tăng lợi nhuận kinh doanh sản phẩm khác.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III/2017.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HDQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 09/VNBC-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

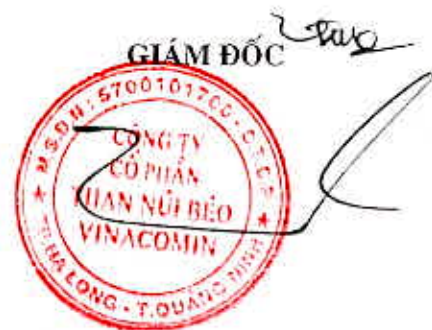
Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG QUÝ III NĂM 2017

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán



Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.9.17)	Số đầu kỳ (1.1.17)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		791.622.140.843	537.683.625.626
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.166.994.975	2.548.632.739
1	Tiền	111		3.166.994.975	2.548.632.739
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.625.051.984	216.990.523.650
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		125.271.768.657	39.645.495.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.368.964.547	172.143.100.835
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		413.403.417	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		5.601.915.363	5.257.970.073
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		(31.000.000)	(56.043.162)
IV	Hàng tồn kho	140		573.574.977.309	300.884.520.569
1	Hàng tồn kho	141		573.574.977.309	301.084.678.116
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(200.157.547)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.255.116.575	17.259.948.668
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.255.116.575	2.522.654.384
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	14.737.294.284
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.796.117.812.476	1.358.470.734.596
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		67.521.729.686	65.989.934.135
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		67.521.729.686	65.989.934.135
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		728.898.390.232	709.575.272.261
1	Tài sản cố định hữu hình	221		726.354.423.053	706.983.626.751
-	Nguyên giá	222		1.889.478.864.622	1.918.252.819.971
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.163.124.441.569)	(1.211.269.193.220)

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.9.17)	Số đầu kỳ (1.1.17)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.543.967.179	2.591.645.510
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.031.366.971)	(983.688.640)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		787.203.788.577	369.393.733.202
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		787.203.788.577	369.393.733.202
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.694.376.665	2.694.376.665
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		209.799.527.316	210.817.418.333
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		209.799.527.316	210.817.418.333
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.587.739.953.319	1.896.154.360.222
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.172.084.347.214	1.474.628.868.582
I	Nợ ngắn hạn	310		918.743.737.519	647.923.612.452
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		174.135.718.901	215.430.870.408
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			59.820.510.725
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22.576.123.246	42.238.352.922
4	Phải trả người lao động	314		38.187.371.828	55.884.728.501
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.824.187.087	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		752.710.575	183.766.919
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		10.645.757.822	18.192.688.983
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		377.256.694.901	204.544.371.624
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		250.608.000.000	2.536.767.248
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.757.173.159	49.091.555.122
	- Quỹ khen thưởng			6.164.106.556	6.929.529.069
	- Quỹ phúc lợi			15.422.826.556	14.079.485.069
	- Quỹ phúc lợi hình thành tài sản			21.158.042.831	28.166.340.984
	- Quỹ thưởng VCQL			12.197.216	(83.800.000)
13	Quỹ bình ổn giá	323			

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.9.17)	Số đầu kỳ (1.1.17)
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		1.253.340.609.695	826.705.256.130
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.253.340.609.695	826.705.256.130
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		415.655.606.105	421.525.491.640
I	Vốn chủ sở hữu	410		415.640.520.927	421.510.406.462
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		23.932.314.251	12.926.674.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.816.725.639	38.692.250.636
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.587.739.953.319	1.896.154.360.222

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017.

Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	300.331.905.071	236.681.471.720	1.075.934.429.689	883.846.215.848
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		300.331.905.071	236.681.471.720	1.075.934.429.689	883.846.215.848
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	241.778.348.079	193.377.445.438	876.581.214.633	747.851.101.411
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.553.556.992	43.304.026.282	199.353.215.056	135.995.114.437
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.244.949	358.162.096	1.037.785.405	1.439.029.568
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	17.689.861.763	2.560.044.863	62.239.042.776	7.232.862.225
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.689.861.763	2.558.879.818	62.239.042.776	7.231.697.180
8	Chi phí bán hàng	24	VII.8a	7.326.356.895	8.121.789.002	27.079.751.147	28.852.113.545
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	28.494.485.486	27.940.208.266	89.751.765.891	85.651.958.685
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5.054.097.797	5.040.146.247	21.320.440.647	15.697.209.550
11	Thu nhập khác	31	VII.6	3.190.944.674	865.917.819	6.826.505.010	12.676.073.158
12	Chi phí khác	32	VII.7	596.516.707	2.619.453.919	876.038.608	3.818.469.372
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.594.427.967	(1.753.536.100)	5.950.466.402	8.857.603.786
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.648.525.764	3.286.610.147	27.270.907.049	24.554.813.336
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.529.705.153	657.322.030	5.454.181.410	4.910.962.668
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	6.118.820.611	2.629.288.117	21.816.725.639	19.643.850.668
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	71	590	531

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thủy Mai

Nguyễn Thị Tâm



Ngô Thế Phiệt

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		27.270.907.049	24.554.813.336
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		96.332.722.354	40.643.983.174
Các khoản dự phòng	03		247.846.032.043	189.748.795.442
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.430.860.404)	(8.778.630.458)
Chi phí lãi vay	06		62.239.042.776	7.231.697.180
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		430.257.843.818	253.400.658.674
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		19.127.809.112	(74.835.672.862)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(272.490.299.193)	(65.700.861.972)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(134.833.926.426)	(72.355.149.075)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.285.428.826	(51.543.347.776)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(62.239.042.776)	(7.231.697.180)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.239.595.595)	(13.616.483.682)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		677.300.000	578.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.340.476.484)	(7.143.066.215)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(36.794.958.718)	(38.446.720.088)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(545.015.698.092)	(155.190.460.619)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.394.347.349	9.611.200.701
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.513.055	51.854.912
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(541.584.837.688)	(145.527.405.006)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.046.807.897.107	560.014.835.256
- Ngắn hạn			578.752.543.542	418.957.985.139
- Dài hạn			468.055.353.565	141.056.850.117
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(447.460.220.265)	(354.197.141.934)
- Ngắn hạn			(398.560.220.265)	(344.026.063.224)
- Dài hạn			(48.900.000.000)	(10.171.078.700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.349.518.200)	(22.199.474.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		578.998.158.642	183.618.218.922
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		618.362.236	(355.906.172)
Tiền tồn đầu kỳ	60		2.548.632.739	3.978.736.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.166.994.975	3.622.830.509

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trương Thủy Mai

Nguyễn Thị Tâm



Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác qặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 195.729.220.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 174.262.020.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

<u>1</u> Tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	365.861.865	151.434.409
- Tiền gửi ngân hàng	2.801.133.110	2.397.198.330
Cộng	3.166.994.975	2.548.632.739
<u>3</u> Phải thu của khách hàng	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.271.768.657	39.645.495.904
-	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam		1.323.183.461
-	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin		
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	114.046.155.680	31.516.562.578
-	Công ty xây dựng Hầm lò 1	1.492.284.992	
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	6.605.843.467	4.362.554.376
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.788.238.456	1.788.238.456
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	1.339.246.062	1.456.854.344
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c	Phải thu của khách hàng tại các bên liên quan		

4 Phải thu khác

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	5.601.915.363		5.257.970.073	
- Phải thu người lao động	295.711.800		-	
- Phí tập trung nộp TĐ				
- Phải thu khác	5.306.203.563		5.257.970.073	
b Dài hạn	67.521.729.686		65.989.934.135	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	4.300.031.841		3.298.759.491	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	63.221.697.845		62.691.174.644	
Cộng	73.123.645.049		71.247.904.208	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

7 Hàng tồn kho

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	13.113.694.722		8.345.691.634	
- Công cụ, dụng cụ	1.511.785.158		670.766.808	
- Chi phí SXKD dở dang	430.660.331.213		212.625.049.209	
- Thành phẩm	128.289.166.216		79.443.170.465	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	573.574.977.309		301.084.678.116	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-	(200.157.547)	
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	573.574.977.309		300.884.520.569	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	787.203.788.577	369.393.733.202
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	716.600.956.733	300.128.401.850
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	69.265.331.352	69.206.069.944
- Các công trình khác	1.337.500.492	59.261.408
Cộng	787.203.788.577	369.393.733.202

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1 Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2 Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	
(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)							

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	733.962.868.080	400.767.733.042	770.943.748.841	12.578.470.008	-	1.918.252.819.971
-	Tăng trong năm	49.265.347.911	74.680.946.669	-	(1.204.053.244)	-	122.742.241.336
	+ Mua trong năm		72.529.318.630				72.529.318.630
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	48.347.008.338					48.347.008.338
	+ Tăng khác	918.339.573	2.151.628.039		(1.204.053.244)		1.865.914.368
-	Giảm trong năm	3.341.560.463	20.525.048.426	127.233.106.654	416.481.142	-	151.516.196.685
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.341.560.463	20.446.945.568	127.233.106.654	416.481.142		151.438.093.827
	+ Giảm khác		78.102.858				78.102.858
-	Số dư cuối năm	779.886.655.528	454.923.631.285	643.710.642.187	10.957.935.622	-	1.889.478.864.622
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	84.428.890.221	356.577.847.420	762.168.285.996	8.094.169.583	-	1.211.269.193.220
-	Số tăng trong năm	65.946.666.650	29.836.857.117	6.507.068.800	1.002.749.609	-	103.293.342.176
	+ Khấu hao trong năm	58.945.643.413	31.690.577.839	4.235.143.750	1.413.679.021		96.285.044.023
	+ Tăng do hao mòn	6.467.046.433			541.251.720		7.008.298.153
	+ Tăng khác	533.976.804	(1.853.720.722)	2.271.925.050	(952.181.132)		-
-	Số giảm trong năm	3.341.560.463	20.446.945.568	127.233.106.654	416.481.142	-	151.438.093.827
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.341.560.463	20.446.945.568	127.233.106.654	416.481.142		151.438.093.827
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	147.033.996.408	365.967.758.969	641.442.248.142	8.680.438.050	-	1.163.124.441.569
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	649.533.977.859	44.189.885.622	8.775.462.845	4.484.300.425	-	706.983.626.751
-	Tại ngày cuối năm	632.852.659.120	88.955.872.316	2.268.394.045	2.277.497.572	-	726.354.423.053
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

951.055.989.501

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm		-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm			396.933.150	586.755.490	983.688.640
-	Tăng trong năm	-	-	-	47.678.331	47.678.331
	+ Khấu hao trong năm				47.678.331	47.678.331
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		396.933.150	634.433.821	1.031.366.971
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.591.645.510	2.591.645.510
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.543.967.179	2.543.967.179

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13. Chi phí trả trước**

a Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng**14. Tài sản khác****Cộng****Kỳ này****Kỳ trước**

2.255.116.575

2.522.654.384

2.255.116.575

2.522.654.384

209.799.527.316

210.817.418.333

209.799.527.316

210.817.418.333

212.054.643.891**213.340.072.717****Kỳ này****Kỳ trước****Kỳ này****Trong năm****Kỳ trước****15. Vay và nợ thuê tài chính****Giá trị****Số có khả năng trả****Tăng****Giảm****Giá trị****Số có khả năng trả**

a Vay ngắn hạn

377.256.694.901

377.256.694.901

578.752.543.542

398.560.220.265

197.064.371.624

197.064.371.624

b Vay dài hạn

1.253.340.609.695

1.253.340.609.695

468.055.353.565

48.900.000.000

834.185.256.130

834.185.256.130

- NH đầu tư và phát triển QN kỳ hạn 60

- tháng

10.363.148.710

10.363.148.710

12.263.148.710

1.900.000.000

-

- NH ngoại thương QN kỳ hạn 72 tháng

118.774.658.000

118.774.658.000

118.774.658.000

118.774.658.000

- NH ngoại thương QN kỳ hạn trên 72

- tháng

395.141.920.460

395.141.920.460

155.548.573.903

239.593.346.557

239.593.346.557

- NH SHB QN kỳ hạn trên 72 tháng

148.468.828.715

148.468.828.715

46.981.643.365

101.487.185.350

101.487.185.350

- NH công thương QN kỳ hạn 60 tháng

4.661.500.000

4.661.500.000

4.661.500.000

-

- NH công thương QN kỳ hạn trên 72

- tháng

575.930.553.810

575.930.553.810

248.600.487.587

47.000.000.000

374.330.066.223

374.330.066.223

	Cộng	1.630.597.304.596	1.630.597.304.596	1.046.807.897.107	447.460.220.265	629.577.128.392	629.577.128.392
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-		7.480.000.000	7.480.000.000	7.480.000.000
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.253.340.609.695	1.253.340.609.695	468.055.353.565	41.420.000.000	826.705.256.130	826.705.256.130
16	<u>Phải trả người bán</u>						
					<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			174.135.718.901	174.135.718.901	215.430.870.408	215.430.870.408
-	Công ty TNHH MTV môi trường Vinacomin			7.735.064.043	7.735.064.043	3.998.887.805	3.998.887.805
-	Công ty TNHH Công Oanh			6.284.029.885	6.284.029.885	5.881.470.415	5.881.470.415
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại			648.700.000	648.700.000	27.127.581.750	27.127.581.750
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại CN Quảng Ninh			3.815.470.200	3.815.470.200	7.914.755.000	7.914.755.000
-	Công ty xây dựng Hầm lò 1			15.178.171.407	15.178.171.407	37.270.213.122	37.270.213.122
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			2.635.189.870	2.635.189.870	5.584.455.433	5.584.455.433
-	Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai			18.831.869.949	18.831.869.949	39.796.546.341	39.796.546.341
-	Phải trả các đối tượng khác			119.007.223.547	119.007.223.547	87.856.960.542	87.856.960.542
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-	-	-
	Cộng			174.135.718.901	174.135.718.901	215.430.870.408	215.430.870.408
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
d	Phải trả người bán là các bên liên quan						
17	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>			<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a	Phải nộp						
-	Thuế giá trị gia tăng			4.539.068.102	3.135.924.378	4.796.535.521	2.878.456.959
	+ Thuế GTGT hàng nội địa			4.539.068.102	3.135.924.378	4.796.535.521	2.878.456.959
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			7.315.119.338	5.454.181.410	11.239.595.595	1.529.705.153
-	Thuế thu nhập cá nhân			119.349.663	819.011.920	800.322.104	138.039.479
-	Thuế tài nguyên			26.234.131.519	152.088.201.796	163.430.078.660	14.892.254.655
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất				7.057.755.934	7.057.755.934	-
-	Các loại thuế khác				3.000.000	3.000.000	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			4.030.684.300	70.707.507.000	71.600.524.300	3.137.667.000

Cộng	42.238.352.922	239.265.582.438	258.927.812.114	22.576.123.246
b Phải thu				
18 Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a Ngắn hạn			1.824.187.087	-
- Trích trước chi phí thương hiệu			1.824.187.087	
- Trích trước lãi vay DA Hầm Lò				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b Dài hạn				
19 Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a Ngắn hạn				
- Chi phí bồi thường				1.875.814.000
- Kinh phí công đoàn			1.095.645.174	
- Đoàn phí công đoàn			132.398.715	167.472.792
- Tư vấn chuyên đề				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				10.455.721.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			9.417.713.933	5.693.680.991
Cộng			10.645.757.822	18.192.688.983
20 Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu kỳ
21 Trái phiếu phát hành				
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23 Dự phòng phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác				2.536.767.248
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ			248.608.000.000	
- Dự phòng CP sửa chữa lớn			2.000.000.000	
- Dự phòng tiền sử dụng thương hiệu				
- Dự phòng CP môi trường				
Cộng			250.608.000.000	2.536.767.248
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789			93.891.037	382.818.155.826
	Tăng vốn trong năm trước								-
	Lãi trong năm trước					38.692.250.636			38.692.250.636
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	38.692.250.636	-	93.891.037	421.510.406.462
	Tăng vốn trong năm nay				11.005.639.462				11.005.639.462
	Lãi trong năm nay					21.816.725.639			21.816.725.639
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					38.692.250.636			38.692.250.636
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	23.932.314.251	21.816.725.639	-	93.891.037	415.640.520.927

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

195.729.220.000

195.729.220.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

174.262.020.000

174.262.020.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng

369.991.240.000

369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi tuy kê chưa được ghi nhận	-	-
d	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	22.932.314.251	12.926.674.789
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	4.541.325.000	11.233.440.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	1.075.934.429.689	883.846.215.848
	+ Doanh thu bán Than	1.050.782.500.656	856.034.034.873
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.151.929.033	27.812.180.975
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	857.071.699.351	722.290.861.734
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	19.509.515.282	25.560.239.677
	Cộng	876.581.214.633	747.851.101.411
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	1.037.785.405	1.439.029.568
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.513.055	51.854.912
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.001.272.350	1.387.174.656
<u>5</u>	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	62.239.042.776	7.231.697.180

	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	10.533.917.233	6.922.680.032
	+ Lãi tiền vay dài hạn	51.705.125.543	309.017.148
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		1.165.045
	Cộng	62.239.042.776	7.232.862.225
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	3.394.347.349	8.726.775.546
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được	4.171.090	
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	3.427.986.571	3.949.297.612
	Cộng	6.826.505.010	12.676.073.158
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		296.078.989
-	Các khoản khác	876.038.608	3.522.390.383
	Cộng	876.038.608	3.818.469.372
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	89.751.765.891	85.651.958.685
-	Chi phí nhân viên quản lý	22.223.844.410	20.666.356.516
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.635.258.718	1.661.309.731
-	Chi đồ dùng văn phòng	301.298.000	198.420.600
-	Chi phí khấu hao	1.896.922.800	2.050.706.434
-	Dịch vụ mua ngoài	1.736.098.271	1.760.792.485
-	Chi phí khác	61.958.343.692	59.314.372.919
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.079.751.147	28.852.113.545
-	Chi phí nhân viên	7.681.960.826	8.765.877.415
-	Chi phí vật liệu	8.661.696.488	8.494.727.656
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	3.975.941.093	6.898.426.915
-	Dịch vụ mua ngoài	2.018.472.253	2.606.715.102
-	Chi phí khác	4.741.680.487	2.086.366.457
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.928.314.585	256.842.683.437
	+ Chi phí vật liệu	138.075.963.221	124.559.659.862
	+ Chi phí Nhiên liệu	117.160.527.182	114.686.738.326
	+ Chi phí động lực	24.691.824.182	17.596.285.249
	Chi phí nhân công	169.861.064.568	157.217.238.885
	+ Chi phí tiền lương	137.174.000.000	125.815.424.185
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	20.906.911.179	20.493.624.287
	+ Chi ăn ca	11.780.153.389	10.908.190.413
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.332.722.354	40.643.429.270
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.667.442.657	90.783.281.605
	Chi phí khác bằng tiền	565.629.833.910	419.428.211.581
	Cộng	1.262.419.378.074	964.914.844.778

10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.454.181.410	4.910.962.668
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.454.181.410	4.910.962.668

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

1.046.807.897.107

560.014.835.256

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

447.460.220.265

354.197.141.934

- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

VIII Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 Thông tin về các bên liên quan

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Hà Long, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm



Ngô Thế Phiệt